

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (POS)

## CTCP Dịch vụ Lắp đặt - Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Ngày	19,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	-	-

DT thuần	2024
2,136	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 459  27.4%	

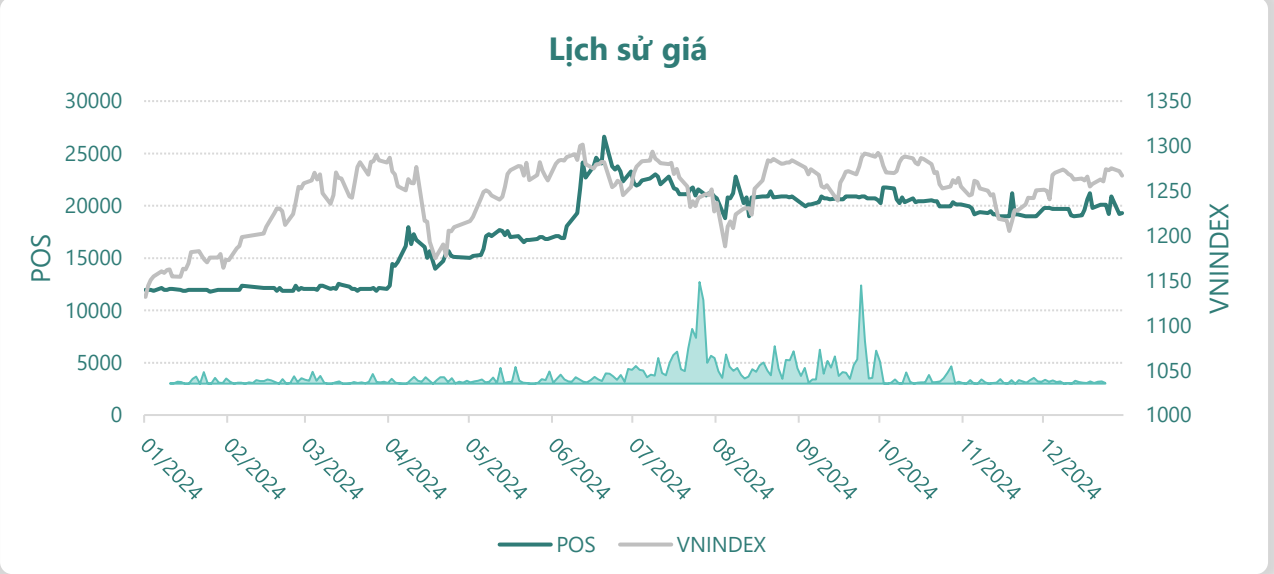
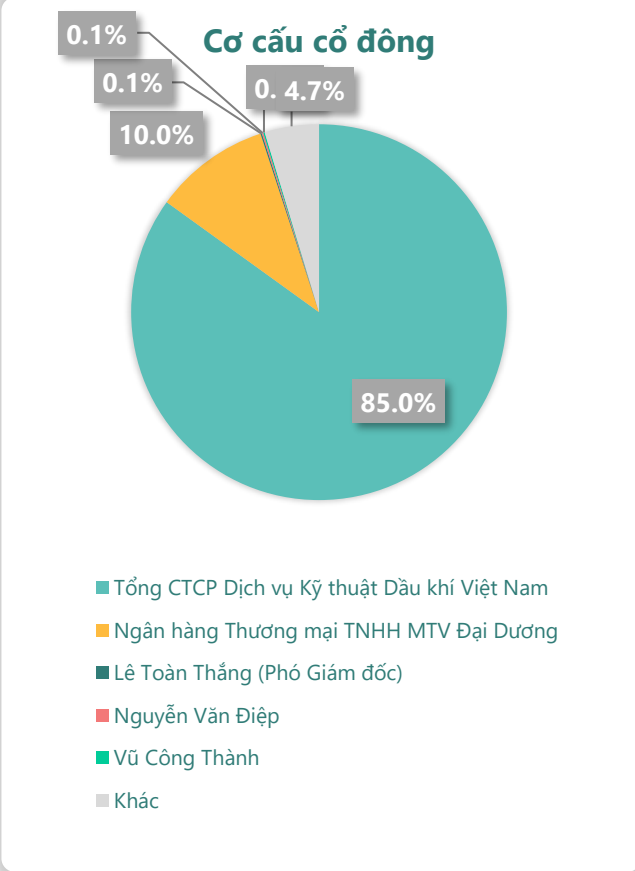
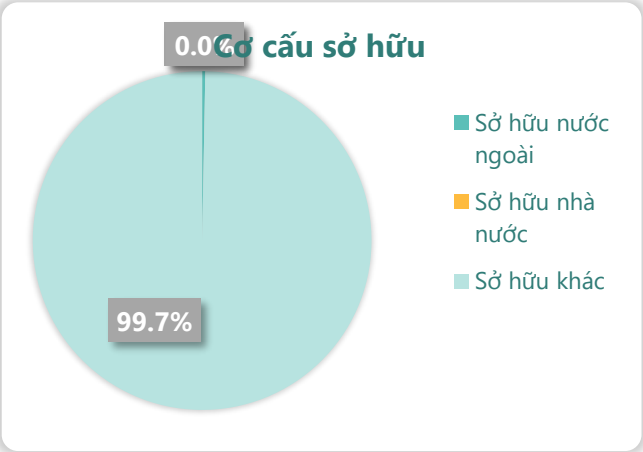
LN thuần	2024
102	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 46.4  82.6%	

LN sau thuế	2024
86.6	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.0  64.8%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
5.1%	
YoY: +/-▲ 1.0%	

ROE	2024
11.1%	
YoY: +/-▲ 4.2%	

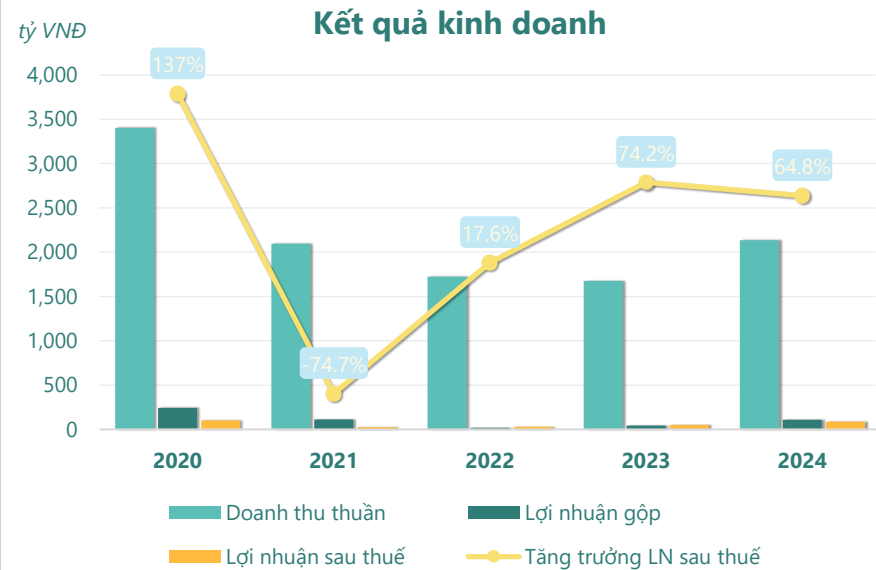
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,780 - 26,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	772
Số lượng CPLH (CP)	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,250
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.02
EPS	2,166
P/E	8.9



Kết quả kinh doanh **POS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 27.4%** đạt **2,136** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 64.8%** đạt **86.64** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

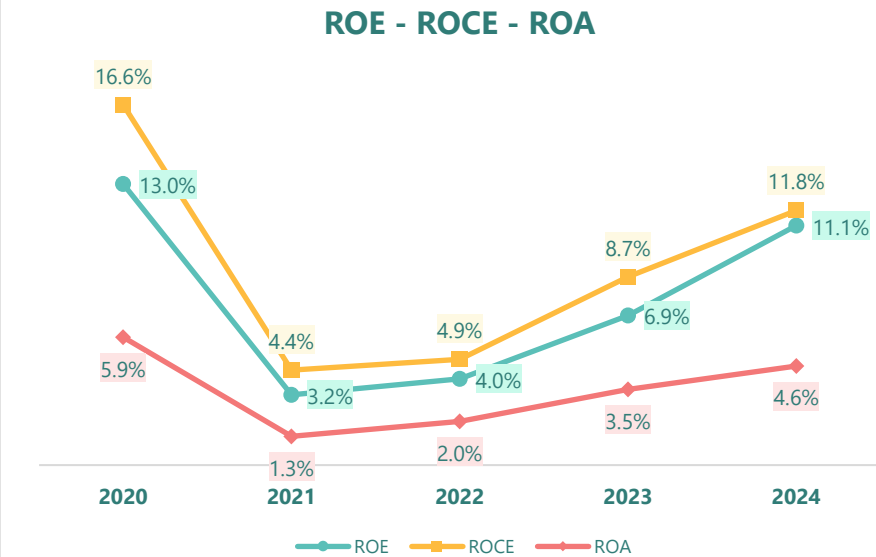
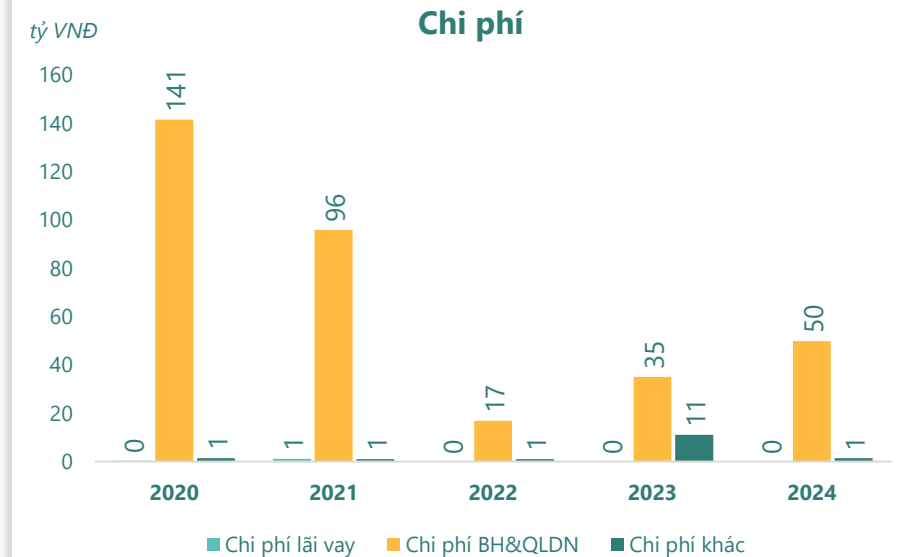
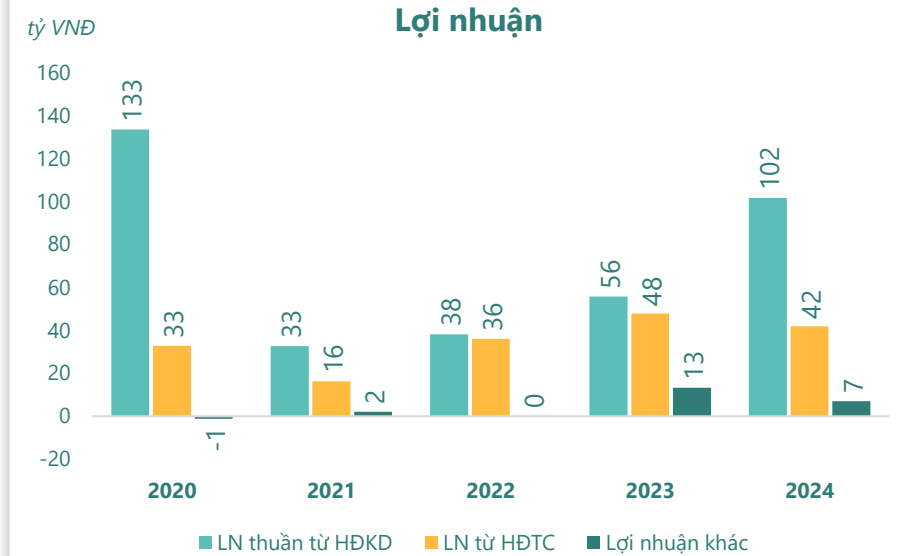
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, POS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **101.6** tỷ đồng, **tăng lên 45.97** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (72.25 tỷ đồng) là 29.35 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

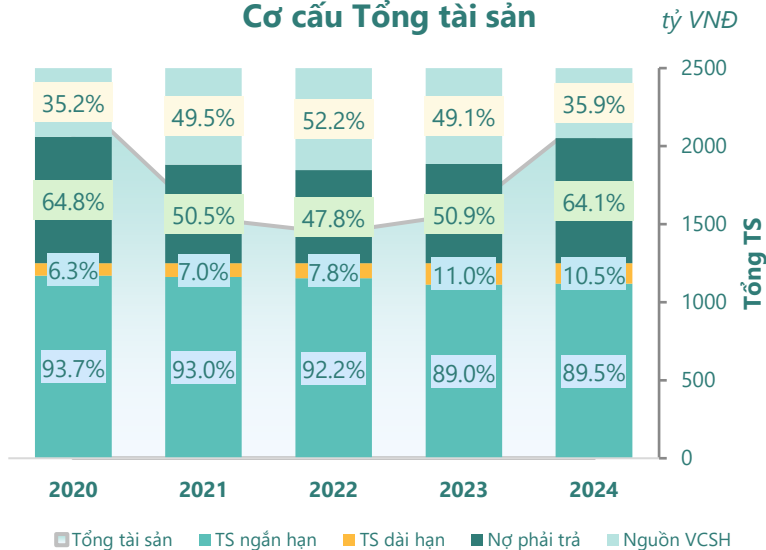
**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **49.91** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.37** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của POS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **11.1%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

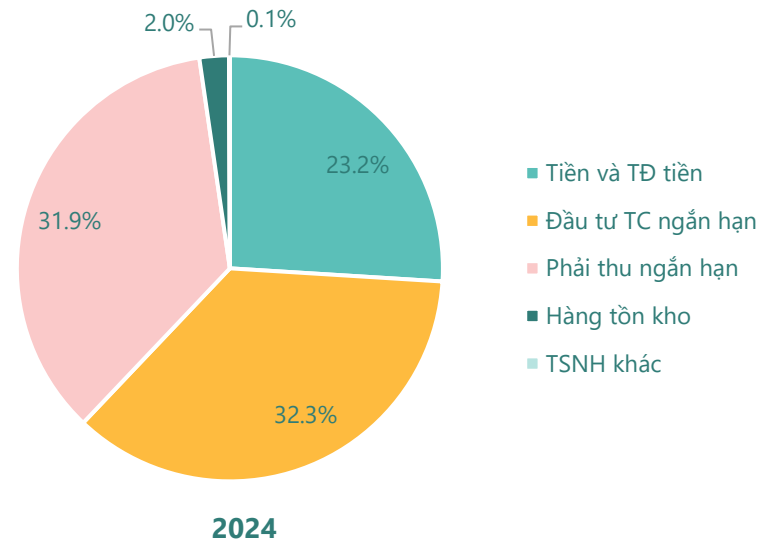


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

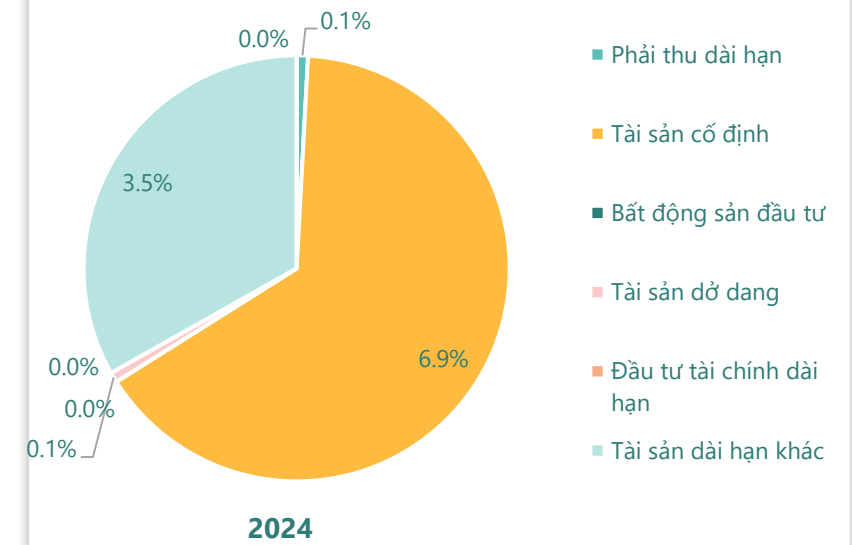
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **POS** năm 2024 tăng trưởng **42.2%** so với năm trước, đạt **2,226** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của POS đạt **1,991** tỷ đồng, tăng trưởng **43.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 31.9% trên tổng tài sản.

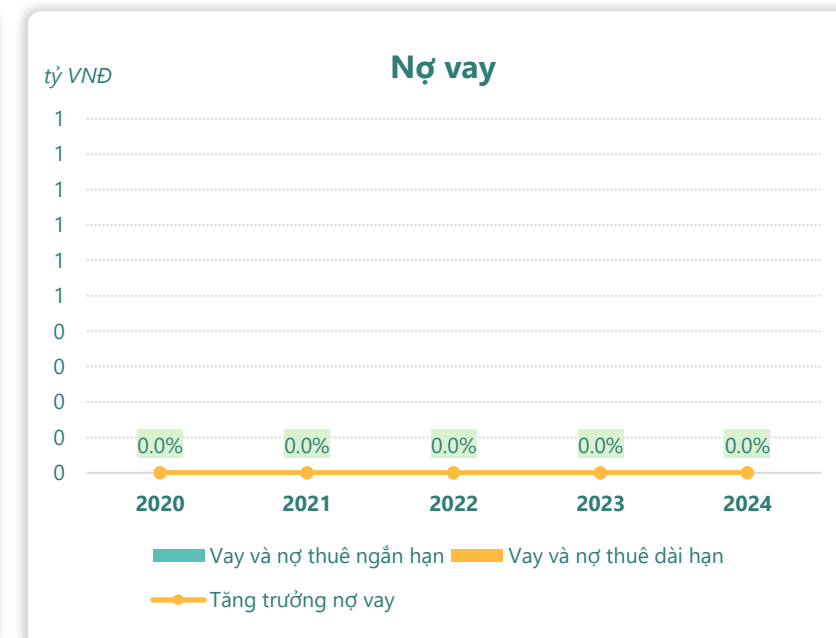
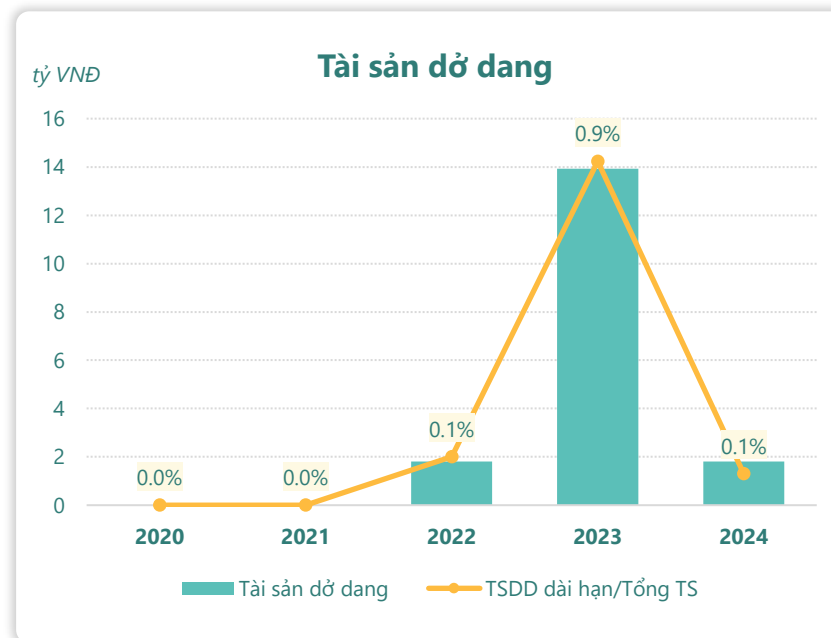
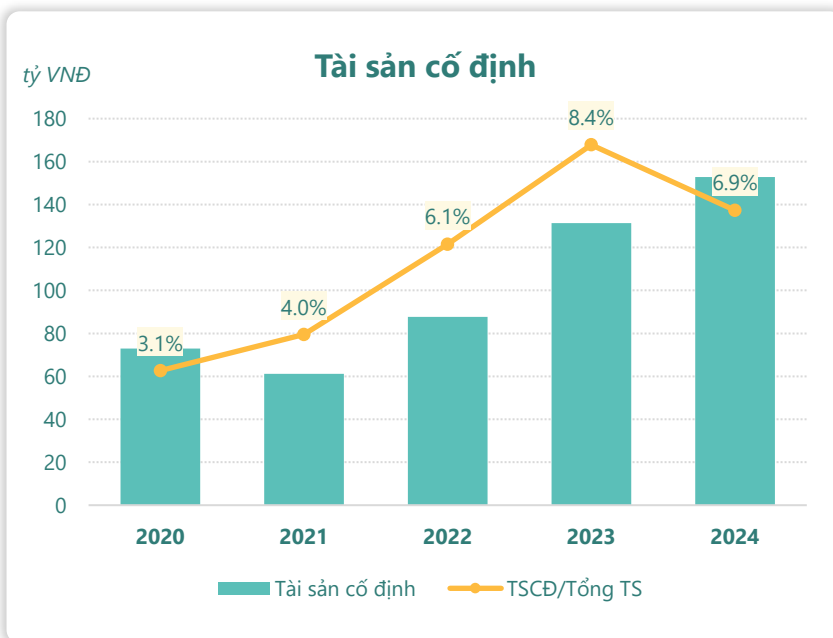
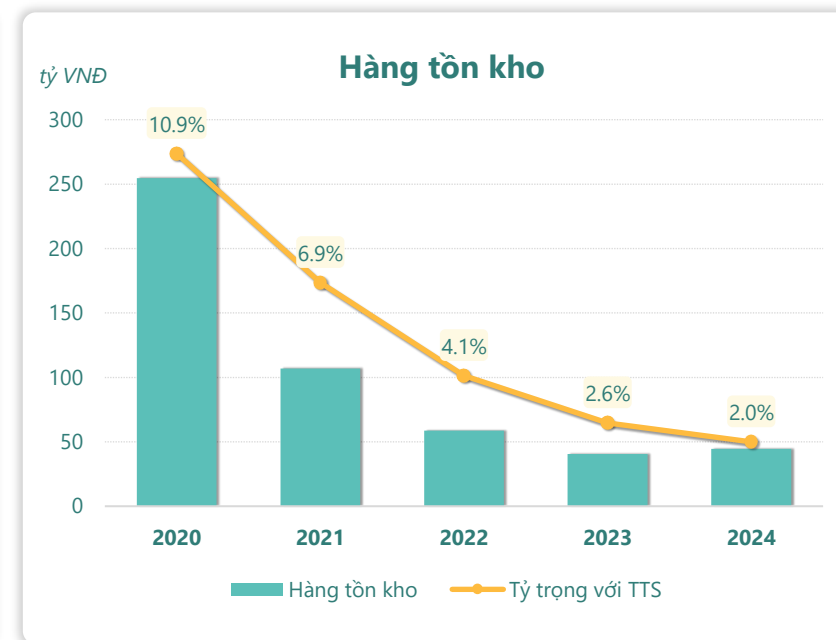
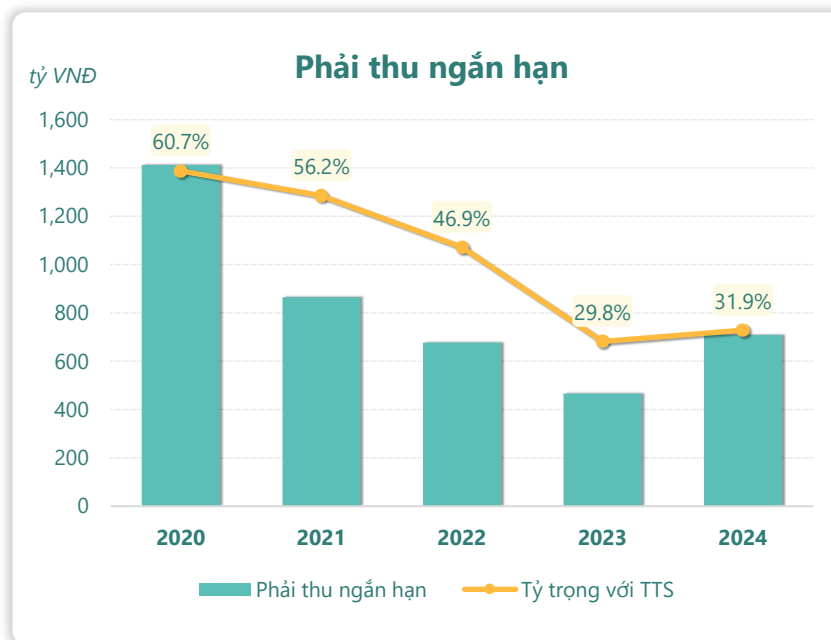
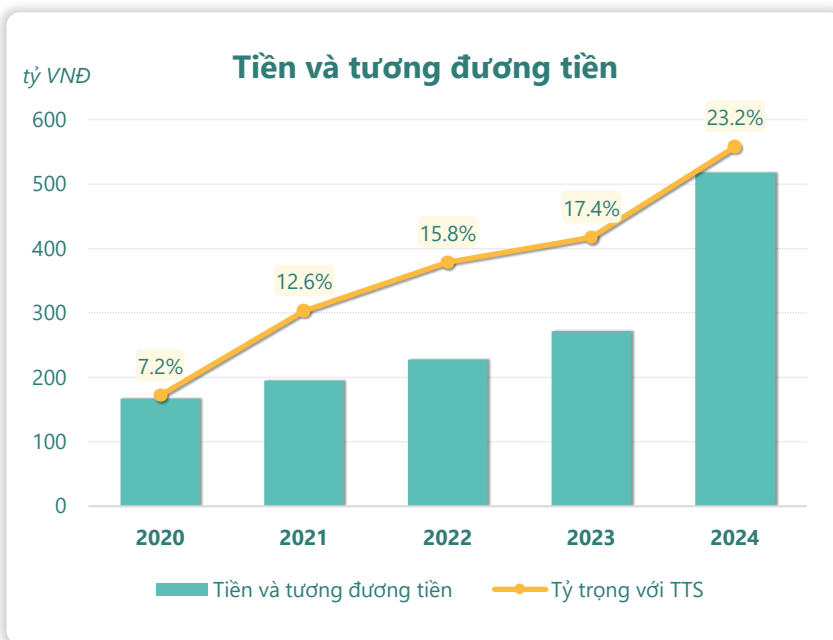
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **35.8%** so với năm trước và đạt **234.4** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **10.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.87%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.49%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



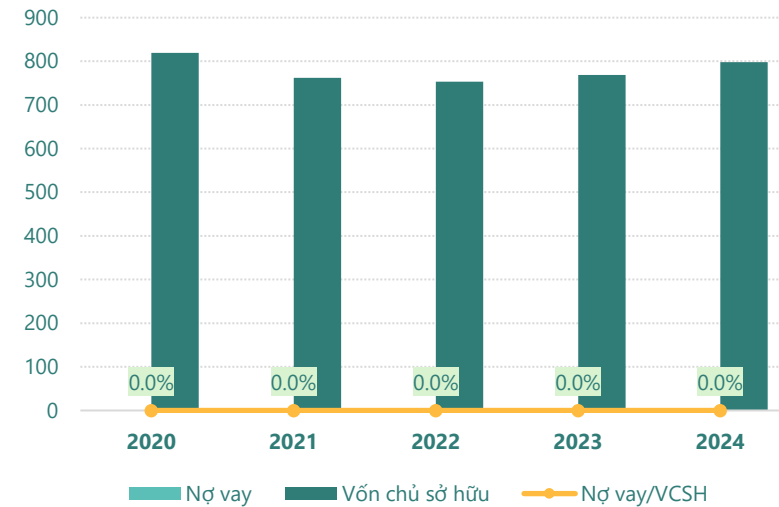
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



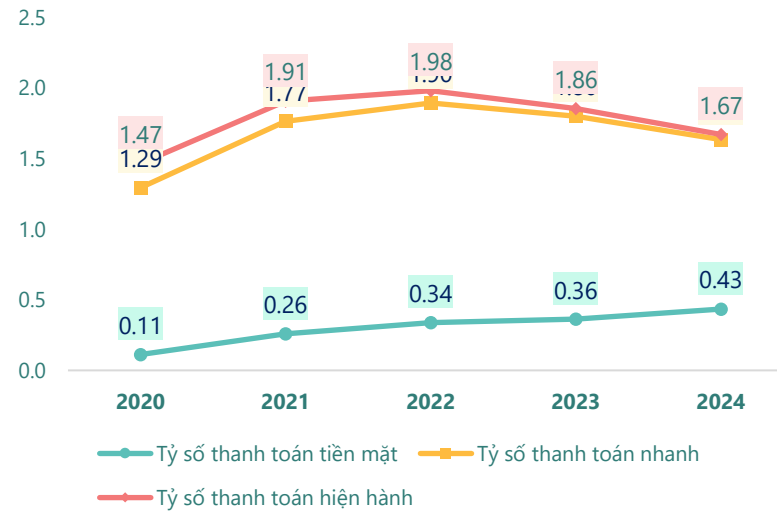
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

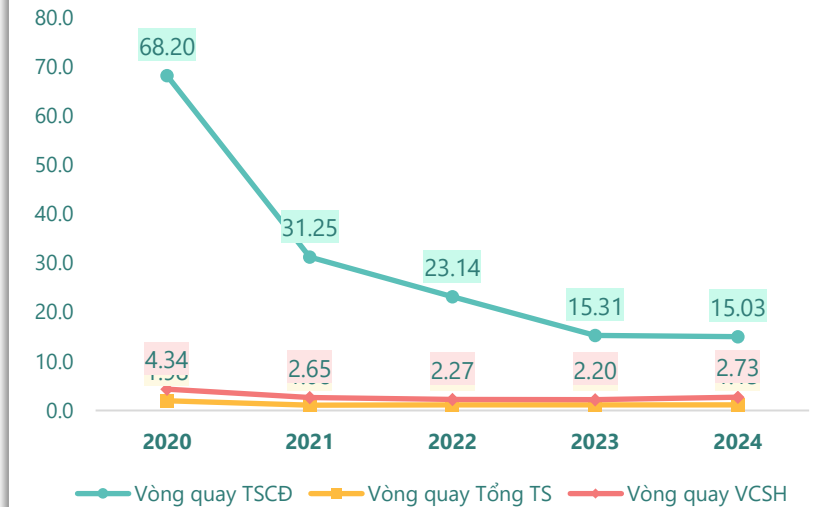
tỷ VNĐ



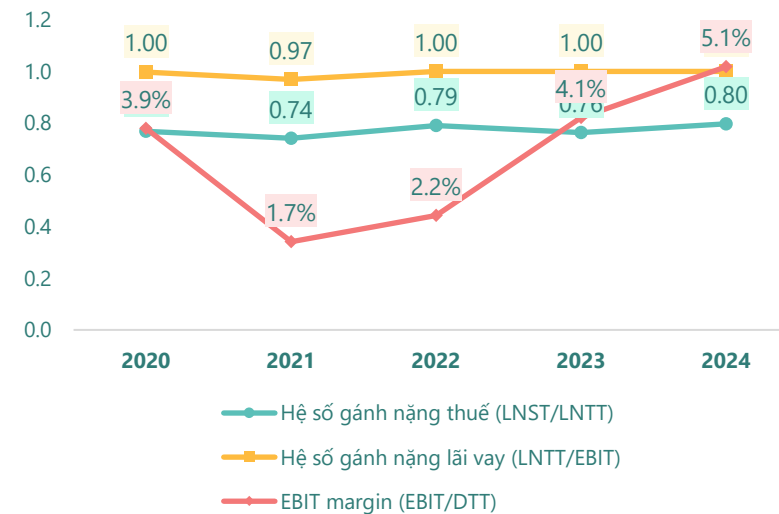
### Chỉ số thanh khoản



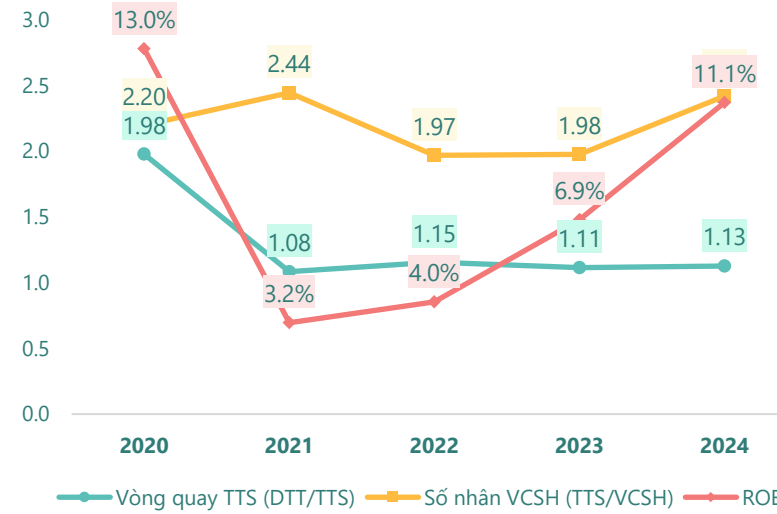
### Vòng quay tài sản



### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

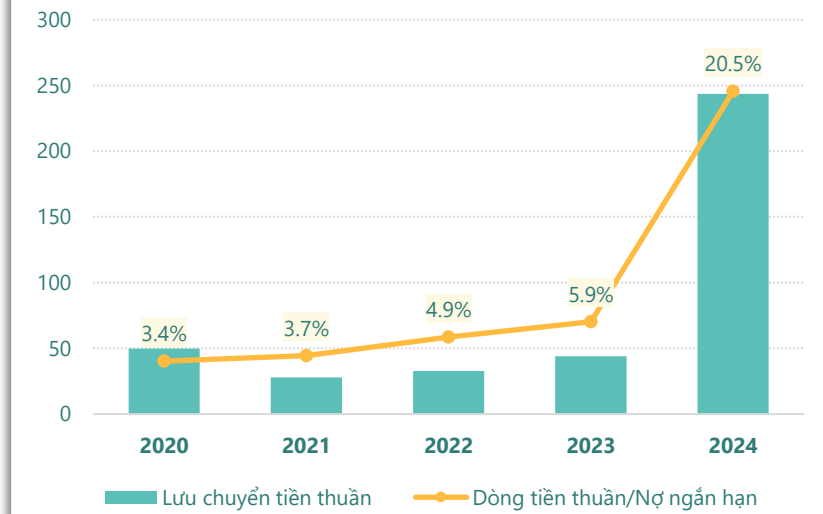


### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,094</b>	<b>1,723</b>	<b>1,677</b>	<b>2,136</b>
Giá vốn hàng bán	1,982	1,704	1,634	2,026
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>112</b>	<b>19.0</b>	<b>42.8</b>	<b>110</b>
Doanh thu HĐTC	18.6	42.1	53.7	49.9
Chi phí TC	2.39	6.03	5.87	8.16
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.11</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.0	0.76	1.14	1.27
Chi phí QLDN	79.8	16.1	33.9	48.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>32.5</b>	<b>38.1</b>	<b>55.6</b>	<b>102</b>
Lợi nhuận khác	2.05	0.03	13.3	7.08
<b>LN trước thuế</b>	<b>34.6</b>	<b>38.2</b>	<b>68.9</b>	<b>109</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>25.7</b>	<b>30.2</b>	<b>52.6</b>	<b>86.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>25.7</b>	<b>30.2</b>	<b>52.6</b>	<b>86.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.98	177	350	467
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	95.2	-116	-278	-184
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-59.4	-28.1	-27.9	-39.8
Tiền đầu kỳ	167	195	228	272
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>27.8</b>	<b>32.8</b>	<b>44.0</b>	<b>244</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.09	0.29	0.31	1.82
Tiền cuối kỳ	195	228	272	517

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,540</b>	<b>1,444</b>	<b>1,565</b>	<b>2,226</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,432</b>	<b>1,332</b>	<b>1,392</b>	<b>1,991</b>
Tiền và tương đương tiền	195	228	272	517
Đầu tư tài chính ngắn hạn	257	362	600	719
Phải thu ngắn hạn	865	678	467	709
Hàng tồn kho	107	58.5	40.5	44.5
Tài sản ngắn hạn khác	7.95	5.77	13.4	1.34
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>108</b>	<b>112</b>	<b>173</b>	<b>234</b>
Phải thu dài hạn	0.10	2.01	0.01	2.01
Tài sản cố định	61.2	87.7	131	153
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	1.81	13.9	1.81
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	46.3	20.6	27.3	77.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>777</b>	<b>690</b>	<b>796</b>	<b>1,428</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>751</b>	<b>672</b>	<b>751</b>	<b>1,191</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	499	434	324	555
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>26.8</b>	<b>18.5</b>	<b>45.7</b>	<b>237</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>762</b>	<b>754</b>	<b>769</b>	<b>798</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>762</b>	<b>754</b>	<b>769</b>	<b>798</b>
Vốn điều lệ	400	400	400	400
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>